

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ ĐỨC CỜ

(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
I	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỐ CHI				
1	Biên chế và số lượng lao động hợp đồng hỗ trợ	20			
-	Biên chế được giao	17			
-	Số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	3			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	32			
II	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	6.583,16	105,00	6.478,16	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (Khoản 351)	6.009,66	76,40	5.933,26	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	3.764,06	0,00	3.764,06	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	21,00	0,00	21,00	
-	Quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách thôn làng, hỗ trợ những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, làng, tổ dân phố và kinh phí bảo hiểm	952,80	0,00	952,80	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	549,00	54,40	494,60	
-	Hợp đồng đối với công việc hỗ trợ, phục vụ	300,80	0,00	300,80	
-	Phụ cấp cấp ủy	202,00	0,00	202,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên bổ sung cho các đơn vị thực hiện nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên	220,00	22,00	198,00	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (Khoản 351)	406,00	28,60	377,40	
-	Kinh phí thực hiện công tác chống diễn biến hòa bình (Ban chỉ đạo 35)	120,00	0,00	120,00	
-	Phụ cấp báo cáo viên	40,00	4,00	36,00	
-	Kinh phí xe ô tô phục vụ công tác chung	106,00	10,60	95,40	
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	28,00	2,80	25,20	
-	Quỹ chăm sóc sức khỏe cán bộ	112,00	11,20	100,80	
3	Quỹ tiền thưởng (Khoản 351)	167,50	0,00	167,50	

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ ĐỨC CỜ

(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
A	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỐ CHI				
1	Biên chế và số lượng lao động hợp đồng hỗ trợ	20			
-	Biên chế giao	18			
-	Số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	2			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	32			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	8.352,18	205,97	8.146,22	
I	Kinh phí Văn phòng HĐND và UBND (khoản 341)	5.618,60	166,80	5.451,80	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (khoản 341)	4.650,70	82,00	4.568,70	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	2.416,70	0,00	2.416,70	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	21,00	0,00	21,00	
-	Quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách thôn làng, hỗ trợ những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, làng, tổ dân phố và kinh phí bảo hiểm	952,80	0,00	952,80	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	485,00	48,00	437,00	
-	Khoản kinh phí thực hiện hợp đồng đối với công việc hỗ trợ, phục vụ	135,20	0,00	135,20	
-	Hoạt động phí đại biểu HĐND	300,00	0,00	300,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên bổ sung cho các đơn vị thực hiện nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên	340,00	34,00	306,00	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (khoản 341)	848,00	84,80	763,20	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân	400,00	40,00	360,00	
-	Kinh phí xe ô tô phục vụ công tác	50,00	5,00	45,00	
-	Kinh phí hoạt động Hội trường chung	80,00	8,00	72,00	
-	Kinh phí thù lao trang thông tin điện tử	30,00	3,00	27,00	
-	Kinh phí ban ATGT	20,00	2,00	18,00	
-	Sửa chữa, bảo trì máy chủ huyện và xã cũ, mua phần mềm diệt virus cho máy chủ huyện, xã cũ để sử dụng hệ thống QLVBĐH tra cứu hồ sơ tài liệu của huyện, xã cũ	22,22	2,22	20,00	
-	Thiết lập lại mạng LAN cho toàn bộ hệ thống mạng LAN của UBND và các phòng chuyên môn, cài đặt IP tĩnh cho tất cả các máy tham gia trong mạng LAN của UBND và các phòng chuyên môn đảm bảo mạng internet an toàn truy cập vào hệ thống QLVĐH	53,56	5,36	48,20	
-	Kinh phí vận hành, hỗ trợ hệ thống thông tin xã (hệ thống QLVBĐH, họp trực tuyến, website, hệ thống bảo mật...) chi trả cho Trung tâm Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai	40,00	4,00	36,00	
-	Thuê dịch vụ xây dựng Hồ sơ cấp độ an toàn thông tin của hệ thống QLVĐH theo quy định hiện hành	55,56	5,56	50,00	

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
-	Mua thiết bị tường lửa (Sophos) và License cho thiết bị tường lửa để bảo mật thông TINV(cho hệ thống xã (hệ thống QLVBĐH và hệ thống thông tin khác liên quan)	66,67	6,67	60,00	
-	Kinh phí hòa giải cơ sở	20,00	2,00	18,00	
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	10,00	1,00	9,00	
3	Quỹ tiền thưởng (khoản 341)	119,90	0,00	119,90	
II	Nguồn Kinh phí hoạt động Công an xã (khoản 041)	1.220,08	16,60	1.203,48	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (khoản 041)	1.054,08	0,00	1.054,08	
-	Quỹ lương chi trả chế độ, phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT cho tổ ANTT	1.054,08	0,00	1.054,08	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (khoản 041)	166,00	16,60	149,40	
-	Kinh phí hoạt động an ninh địa phương	80,00	8,00	72,00	
-	Kinh phí ngày hội toàn dân bảo vệ An ninh tổ quốc	86,00	8,60	77,40	
III	Kinh phí Ban chỉ huy quân sự xã	1.513,50	22,57	1.490,94	-
1	Nguồn kinh phí tự chủ (khoản 011)	978,34	9,60	968,74	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	241,25	0,00	241,25	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	18,80	0,00	18,80	
-	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp đặc thù quốc phòng	617,29	0,00	617,29	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	101,00	9,60	91,40	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (khoản 011)	521,66	12,97	508,70	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND	6,00	0,00	6,00	
-	Kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu	99,65	9,97	89,69	
-	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	30,00	3,00	27,00	
	Kinh phí huấn luyện dân quân	386,01	0,00	386,01	
3	Quỹ tiền thưởng (khoản 011)	13,50	0,00	13,50	

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐỨC CỎ

(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
A	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỐ CHI				
1	Biên chế giao	9			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	32			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	10.137,57	531,17	9.606,40	
I	Nguồn kinh phí tự chủ (khoản 341)	1.414,37	28,80	1.385,57	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	1.102,57	0,00	1.102,57	
	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	18,80	0,00	18,80	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	293,00	28,80	264,20	
II	Nguồn kinh phí không tự chủ	8.668,00	502,37	8.165,63	
1	Các hoạt động kinh tế	4.644,00	471,17	4.172,83	
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP (Khoản 281)	26,00	0,00	26,00	
-	Kinh phí duy tu bảo dưỡng công trình duy tu sửa chữa đường vào nghĩa địa (Khoản 292)	550,00	55,00	495,00	
-	Dịch vụ chiếu sáng đô thị, chăm sóc cây xanh (Khoản 312)	3.518,00	351,80	3.166,20	
-	Sửa chữa, lắp đặt biển báo và bảng tên đường (Khoản 312)	150,00	24,37	125,63	
-	Kinh phí trang trí tết nguyên đán (Khoản 341)	400,00	40,00	360,00	
2	Sự nghiệp môi trường (Khoản 278)	3.750,00	15,00	3.735,00	
3	Chi đảm bảo xã hội	112,00	0,00	112,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Khoản 398)	112,00	0,00	112,00	
4	Chi mục tiêu nhiệm vụ	162,00	16,20	145,80	
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt doanh nghiệp, Kinh phí kiểm tra hợp tác xã, hộ kinh doanh, mua văn phòng phẩm cấp giấy phép đăng ký kinh doanh (Khoản 341)	50,00	5,00	45,00	
-	Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo (Khoản 341)	10,00	1,00	9,00	
-	Kinh phí hoạt động Ban phòng chống dịch (Khoản 341)	20,00	2,00	18,00	
-	Kinh phí bảo vệ rừng hương (Khoản 282)	72,00	7,20	64,80	
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (Khoản 341)	10,00	1,00	9,00	

III	Quỹ tiền thưởng (khoản 341)	55,20	0,00	55,20	
------------	------------------------------------	--------------	-------------	--------------	--

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI XÃ ĐỨC CƠ
(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
A	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỔ CHI				
1	Biên chế và số lượng lao động hợp đồng hỗ trợ	9			
-	Biên chế giao	8			
-	Số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	1			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	32			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	19.718,09	98,47	19.619,63	
I	Nguồn kinh phí tự chủ (khoản 341)	2.296,24	25,60	2.270,64	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	1.813,58	0,00	1.813,58	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	21,00	0,00	21,00	
-	Phụ cấp y tế thôn bản	92,66	0,00	92,66	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	261,00	25,60	235,40	
-	Hợp đồng đối với công việc hỗ trợ, phục vụ	108,00	0,00	108,00	
II	Nguồn kinh phí không tự chủ	17.321,65	72,87	17.248,79	
1	Hoạt động quản lý nhà nước (Khoản 341)	262,65	25,67	236,99	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND	6,00	0,00	6,00	
	Bổ sung kinh phí khen thưởng	116,65	11,67	104,99	
	Kinh phí hoạt động tôn giáo	20,00	2,00	18,00	
	Kinh phí phổ cập Giáo dục	60,00	6,00	54,00	
-	Kinh phí thực hiện CCHC	30,00	3,00	27,00	
	Kinh phí hoạt động văn hóa thôn làng (tổ chức ngày 01/6, trung thu)	30,00	3,00	27,00	
2	Hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Khoản 341)	122,00	12,20	109,80	
-	Chi hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số	122,00	12,20	109,80	

3	Chi đảm bảo xã hội (Khoản 398)	16.787,00	20,00	16.767,00	
	Kinh phí thăm hỏi các đối tượng an sinh XH	100,00	10,00	90,00	
-	Kinh phí hoạt động nghĩa trang liệt sỹ	100,00	10,00	90,00	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	62,00	0,00	62,00	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	133,00	0,00	133,00	
-	Chính sách người có công theo Nghị định 77/2024/NĐ-CP	4.320,00	0,00	4.320,00	
-	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	505,00	0,00	505,00	
-	Kinh phí hỗ trợ khó khăn đột xuất, thiên tai hỏa hoạn, tai nạn, mai táng phí chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	600,00	0,00	600,00	
-	Kinh phí thực hiện chính sách khác theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	6.981,00	0,00	6.981,00	
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo NĐ số 176/2025/NĐ-CP	3.986,00	0,00	3.986,00	
4	Hoạt động văn hóa (Khoản 161)	100,00	10,00	90,00	
-	Kinh phí hoạt động di tích chiến thắng đội Chư Ty	100,00	10,00	90,00	
5	Kinh phí giáo dục- đào tạo (Khoản 341)	50,00	5,00	45,00	
-	Hoạt động giáo dục và đào tạo chung toàn xã	50,00	5,00	45,00	
III	Quỹ tiền thưởng (khoản 341)	100,20	0,00	100,20	

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ ĐỨC CƠ
(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
I	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỐ CHI				
1	Biên chế giao	10			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	32			
II	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	4.166,58	32,00	4.134,58	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (Khoản 361)	3.750,56	32,00	3.718,56	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	1.475,76	0,00	1.475,76	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	136,40	0,00	136,40	
-	Quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách thôn làng, hỗ trợ những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, làng, tổ dân phố và kinh phí bảo hiểm	1.783,40	0,00	1.783,40	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	355,00	32,00	323,00	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (Khoản 361)	353,32	0,00	353,32	
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	90,00	0,00	90,00	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND	6,00	0,00	6,00	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân	5,00	0,00	5,00	
-	Kinh phí khoán hoạt động	112,32	0,00	112,32	
-	Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng các đối tượng do UBMTTQ thực hiện (theo NQ 08/2025/NQ-HĐND)	40,00	0,00	40,00	
-	Kinh phí chi trả thù lao hằng tháng và mức khoán kinh phí hỗ trợ để hội chi trả thù lao hằng tháng; Kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động gắn với nhiệm vụ giao	100,00	0,00	100,00	
3	Quỹ tiền thưởng (khoản 341)	62,70	0,00	62,70	

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chi tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ ĐỨC CƠ
(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
I	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỐ CHI				
1	Biên chế giao	7			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	32			
II	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	1.243,72	25,40	1.218,32	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (Khoản 341)	1.167,92	22,40	1.145,52	
-	Quỹ lương cán bộ công chức	894,12	0,00	894,12	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	39,80	0,00	39,80	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	234,00	22,40	211,60	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (Khoản 341)	30,00	3,00	27,00	
-	Kinh phí phục vụ người dân đến tại Trung tâm PC HCC (Nước, VPP, sao chụp, in ấn tài liệu)	30,00	3,00	27,00	
3	Quỹ tiền thưởng (khoản 341)	45,80	0,00	45,80	

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ XÃ ĐỨC CỜ
(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
A	TỔNG SỐ BIÊN CHẾ VÀ MỨC PHÂN BỐ CHI				
1	Biên chế được giao	3			
2	Mức chi thường xuyên cho một biên chế	28			
B	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	933,85	28,40	905,45	
1	Nguồn kinh phí tự chủ (Khoản 083)	699,85	8,40	691,45	
-	Quỹ lương	615,85	0,00	615,85	
-	Chi thường xuyên	84,00	8,40	75,60	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ (Khoản 083)	200,00	20,00	180,00	
-	Kinh phí các lớp bồi dưỡng, đào tạo	200,00	20,00	180,00	
3	Quỹ tiền thưởng (Khoản 083)	34,00	0,00	34,00	

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2026, tính toán nhu cầu lương thực tế 2026 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại. Kinh phí trên chưa bao gồm phần kinh phí tiết kiệm thêm 10% theo Quyết định 2638/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

GIAO DỰ TOÁN CHI NĂM 2026
ĐƠN VỊ : BAN QUẢN LÝ XÃ ĐỨC CỜ

(Kèm theo Quyết định số 1144/QĐ - UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT : Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Kinh phí tiết kiệm 10%	Số còn lại giao cho đơn vị	Ghi chú
	TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO	1.867,00	5,00	1.862,00	
	Nguồn kinh phí không tự chủ	1.867,00	5,00	1.862,00	
1	Sự nghiệp kinh tế (Khoản 338)	467,00	5,00	462,00	
	Kinh phí quản lý nghĩa địa xã	50,00	5,00	45,00	
-	Kinh phí chi trả tổ chức đấu giá đất	417,00	0,00	417,00	
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo(Khoản 083)	1.400,00	0,00	1.400,00	
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị...ngành giáo dục	1.400,00	0,00	1.400,00	